

Unit 6: A visit to a school

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
celebrate (v)	/ˈseɪlbreɪt/	kỉ niệm, tổ chức
entrance exam	/ˈentrəns ɪgˈzæm/	kì thi đầu vào
equipment (n)	/ɪˈkwɪpmənt/	đồ dùng, thiết bị
extra (adj)	/ˈekstrə/	thêm
facility (n)	/fəˈsɪləti/	thiết bị, tiện nghi
gifted (adj)	/ˈɡɪftɪd/	năng khiếu
laboratory (n)	/ləˈbɒrətəri/	phòng thí nghiệm
lower secondary school	/ˈləʊə ˈsekəndri sku:l/	trường trung học cơ sở
midterm (adj)	/ˌmɪdˈtɜːm/	giữa học kì
outdoor (adj)	/ˈaʊtdɔː/	ngoài trời
private (adj)	/ˈpraɪvət/	riêng tư
projector (n)	/prəˈdʒektə/	máy chiếu
resource (n)	/rɪˈsɔːs/, /rɪˈzɔːs/	tài nguyên
royal (adj)	/ˈrɔɪəl/	thuộc hoàng gia
service (n)	/ˈsɜːvɪs/	dịch vụ
share (v)	/ʃeə/	chia sẻ
talented (adj)	/ˈtæləntɪd/	tài năng
well-known (adj)	/ˌwel ˈnəʊn/	nổi tiếng